

## ***Chapter 4: Nationalities and Languages***

**A. Objectives** (in English, please list a few bullet point items of what skills will be learned in the given chapter's lessons)

At the end of this lesson you will know

- \* how to talk about your own identity
- \* some historical background behind this identity
- \* the names of some languages
- \* how to explain why you speak certain languages

### **B. Scenarios**

1.

Hùng: Xin giới thiệu với anh Huy, đây là chị Karen.  
Huy: Rất vui được gặp chị.  
Karen: Hân hạnh được quen anh.  
Huy: Chị Karen là người nước nào?  
Karen: Anh thử đoán xem.  
Huy: Chị là người Pháp.  
Karen: Không phải. Karen là người Thụy Điển.  
Huy: Karen nói tiếng Việt hay quá! Karen học tiếng Việt được bao lâu rồi?  
Karen: Ba năm rồi.

2.

Henry: Trish sinh ra ở đâu?  
Trish: Ở đây. Ở Mỹ. Còn Henry, Henry sinh ra ở đâu?  
Henry: Henry sinh ra ở Đức. Henry là người Đức gốc Việt. Bố mẹ Henry là người Việt tỵ nạn sau 30 tháng 4 năm 1975.  
Trish: Gia đình Trish là người Mỹ gốc Việt. Ba má Trish vượt biên năm 1984.

3.

Hòa: Tom sanh đẻ và lớn lên ở đâu?  
Tom: Tom sinh ra ở tiểu bang Kentucky nhưng lớn lên ở thành phố Cựu Kim Sơn. Cha Tom là người Hung Gia Lợi và mẹ Tom là người Tô Cách Lan. Họ di cư sang Mỹ khi họ còn nhỏ và gặp nhau ở Mỹ.

Hòa: Gia đình Hòa cũng là di dân. Ba mẹ Hòa được bà dì bảo lãnh sang Mỹ cách đây 20 năm. Ba mẹ dọn nhà hoài, qua mấy tiểu bang, rồi cuối cùng mới chọn Ca-li.

4.

Herb: Nancy biết nói mấy thứ tiếng?

Nancy: Nancy biết nói 3 thứ tiếng. Tiếng Việt, tiếng Mỹ, và tiếng Tây Ban Nha. Tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ, thường nói ở nhà. Tiếng Mỹ dùng nhiều hơn, ở trường, với bạn bè, và ngoài xã hội. Còn tiếng Tây Ban Nha là ngoại ngữ, học ba năm trong trung học.

Herb: Tôi cũng biết nói 3 thứ tiếng. Tiếng Anh, tiếng Quan Thoại, và một chút tiếng Nhật. Tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ. Tôi đi du học ở bên Đài Loan hai năm cho nên biết nói tiếng Quan Thoại.

Nancy: Còn tiếng Nhật?

Herb: Tôi dự tính làm việc ở bên Nhật cho nên đang học tiếng Nhật. Tôi học được một năm rồi.

## C. Vocabulary

thử	try (doing something)
đoán	guess
Pháp	France, French
Thụy Điển	Sweden, Swedish
sinh/sanh (ra), sanh đẻ	born
Đức	Germany, German
gốc	heritage, descent, roots
tỵ/tị nạn	refugee
vượt biên	escape (usually as boat people)
lớn lên	grow up
tiểu bang	state (of the 50 states in the U.S.)
Cụu Kim Sơn	San Francisco
Hung Gia Lợi	Hungary
Tô Cách Lan	Scotland
di cư	immigrate, emigrate
di dân	immigrant
bảo lãnh	sponsor
cuối cùng	finally
tiếng Mỹ	American English
Tây Ban Nha	Spain, Spanish

tiếng mẹ đẻ	mother tongue
dùng	use
xã hội	society
ngoại ngữ	foreign language
tiếng Anh	English
tiếng Quan Thoại	Cantonese
Nhật	Japan, Japanese
một chút, một ít	a little
du học	study abroad
Đài Loan	Taiwan, Taiwanese
dự tính	intend, plan
cho nên	therefore

### Supplementary Vocabulary

Trung Hoa, Trung Quốc	China
Thái Lan	Thailand
Cam Bốt, Cao Miên, Kam Pu Chia	Cambodia
Đại Hàn, Hàn Quốc	Korea
Nam Hàn	South Korea
Bắc Hàn	North Korea
Ba Tây	Brazil
Á Căn Đình	Argentina
Mễ Tây Cơ	Mexico
Tân Tây Lan	New Zealand
Gia Nã Đại	Canada
Do Thái	Israel
thuyền nhân	boat people
chiến tranh	war
hòa bình	peace
ý thức hệ	ideology
cộng sản	communism
tư bản	capitalism
thị trường	market
kinh tế	economy, economics
nền kinh tế thị trường	market economy
độc lập	independence
dân chủ	democracy
chính phủ	government
độc đảng	one-party
đa đảng	multi-party
nhân quyền	human rights

tự do	freedom
tự do ngôn luận	free speech
tự do tôn giáo	freedom of worship

## D. Dialogue Exchanges (Listening and Speaking Exercises)

1. Tôi là người (Vietnamese Canadian).  
Bà Toàn là người (Vietnamese American).  
Ông Thịnh là người (Vietnamese Japanese).  
Dì Hương là người (Vietnamese Italian).  
Chú Thái là người (Vietnamese Israeli).
2. Người ta nói nước Mỹ là đất nước của những người \_\_\_\_\_ và \_\_\_\_\_.  
Họ đến đây từ nhiều quốc gia trên khắp thế giới và họ thường nói tiếng \_\_\_\_\_  
ở ngoài \_\_\_\_\_, trong khi vẫn có thể còn sử dụng \_\_\_\_\_ ở nhà.
3. Anh/Chị sanh ra ở đâu?  
Anh/Chị lớn lên ở đâu?  
Anh/Chị biết nói mấy thứ tiếng?  
Anh/Chị chọn học ngoại ngữ nào ở trung học? Tại sao?

## E Grammar and Structure (Explanation of Rules)

1. nào:  
  
Anh/Chị là người nước nào?  
Nhi muốn đọc cuốn/quyển sách nào?  
Ly nào là ly của chị?  
Ngày nào là ngày thuận tiện nhất để mình tổ chức buổi tiệc?
2. quá:  
  
Ăn hoài món này, chán quá!  
Lan và Hòa nói chuyện nhiều quá!  
Thế giới này vẫn còn nhiều xung đột quá!  
Vượt biên là một chuyện quá liều lĩnh!
3. bao lâu rồi  
  
Duy học tiếng Việt được bao lâu rồi?

Gia đình Isabelle sống ở Mỹ được bao lâu rồi?  
Chị Hồng biết chơi quần vợt bao lâu rồi?  
Họ ngồi đợi bác sĩ bao lâu rồi?

4. mới:

Đến năm hai mươi tám tuổi bác Quân mới lập gia đình.  
Mất hai tuần lênh đênh trên biển họ mới đến được trại tỵ nạn Puala Bidong.  
Lái xe về đến nhà, Xuân mới nhớ ra là mình quên chưa đi ngân hàng rút tiền.  
Mãi đến bảy giờ sáng máy bay mới đáp xuống phi trường.

5. cho nên:

Các sinh viên học chăm cho nên luôn luôn được điểm tốt.  
Trời mưa bão lớn quá cho nên chuyến bay bị hủy bỏ.  
Hoan lái xe rất cẩn thận cho nên chưa bao giờ bị đụng xe.  
Trái đất đang ấm dần lên cho nên thời tiết rất thất thường.

## F. Exercises

1. Write a short essay about your family's journey to America.
2. Write a short essay about the languages that you can speak.

## G. Life and Culture

Read this article:

[http://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese\\_American](http://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese_American)

### Chapter Author:

A language lecturer at UC Berkeley since 1992, Bac Tran holds an M.A. in English with a concentration in linguistics. He is the author of the textbooks *Conversational*

*Vietnamese* (1996, 1999, 2002, 2005, 2006) and *Anh Ngu Bao Chi* (Newspaper English) (1993), and is a coauthor of *Living with English* (2001). He is a co-translator of the collection of short stories titled *The Stars, The Earth, The River* (1997), as well as several other short stories in the anthologies *The Other Side of Heaven* (1995), *Vietnam: A Traveler's Literary Companion* (1996), *Night, Again* (1996), *Virtual Lotus: Modern Fiction of Southeast Asia* (2002), and *Crossing the River* (2003). He also coauthored the *Vietnamese Dictionary & Phrasebook*, which was published in 2004 and went into its third printing in early 2006.

A U. C. Berkeley representative at the Group of Universities for the Advancement of Vietnamese Abroad (GUAVA) since its inception, Bac Tran was its Co-President for the 2003-06 term. He has also been the Vietnamese Coordinator at the Southeast Asian Studies Summer Institute at the University of Wisconsin-Madison since SEASSI 2000. A coauthor of the *Vietnamese Language Learning Framework*, which was published in the *Journal of Southeast Asian Language Teaching (JSEALT & E-JSEALT)* of the Council of Teachers of Southeast Asian Languages (COTSEAL), Bac Tran was elected President of COTSEAL in 2005.

Bac Tran cowrote several articles on the language and culture of Vietnam for the East Meets West Foundation Newsletter, including *Pho: Vietnamese Culture through a Bowl of Soup*; *Nha: One Word, Many Meanings*; *Anatomy of a Poem: Deconstructing Ho Xuan Huong, an 18th-Century Vietnamese Poet*; *Celebrating the Magical Time of Tet*; *The Meaning of "Nuoc"; "And Its Tail Brings Up the Rear": The Universal Appeal of Nursery Rhymes*; and *Tet Trung Thu* (Mid-Autumn Festival).

He has presented several papers at conferences that include *Vietnamese Orthography: A Tough Nut to Crack* (2005); *Enhancement of Sensitivity to Language through Translation: Something Lost, Something Gained* (2004); *The Pitfalls of Translating Vietnamese Poetry: A Look at a Couple of Vietnamese Poems and Their English Translations* (2003); *Classifiers: Some of Their Functions in Vietnamese* (2000); *Codeswitching by English-Speaking Learners of Vietnamese: A Language Production Model* (1999); *Expressives in Vietnamese* (1999); and *The Interference of English as L1 in the Acquisition of Vietnamese as L2* (1998).

In May 2000 he was recognized for ***Extraordinary Service to the Group in Asian Studies***.